

Bản án số: **185/2021/DS-PT**

Ngày 06/05/2021

V/v: Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất..

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Nam;
Ông Trương Chí Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố HN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN tham gia phiên tòa: Bà Ngô Phương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2021 và ngày 06 tháng 05 năm 2021; tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 621/2020/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất” do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DSST ngày 24 và 29/09/2020 của Tòa án nhân dân huyện B V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXX-DSPT ngày 08 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2021/QĐST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2021; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 69/2021/TB-TA ngày 28/01/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 83/2021/QĐTNPT-DS ngày 04/02/2021; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 178/2021/TB-DS ngày 24/03/2021 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị **N T P**, sinh năm 1976; trú tại: Thôn M T, xã V T, huyện B V, Thành phố HN.

2/ Bị đơn:

2.1. Ông **Đ V Q**, sinh năm 1933;

2.2. Bà **L T C**, sinh năm 1938; người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Đ V Q**;

2.3. Anh **Đ V B**, sinh năm 1971; người đại diện theo uỷ quyền: Chị **T T H**; sinh năm 1990; (theo văn bản uỷ quyền ngày 16/07/2018).

Ông Q, bà C, anh B cùng trú tại: Thôn M T, xã V T, huyện B V, Thành phố HN.

3/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Anh **L V C**, sinh năm 1971; người đại diện theo uỷ quyền: Chị **L T L**, sinh năm 1971 (vợ anh C);

3.2. Chị **L T L**, sinh năm 1971;

Cùng trú tại: Thôn M T, xã V T, huyện B V, thành phố HN.

4/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- 4.1. Ông **T V H**, sinh năm 1968; bà **L T M** (M), sinh năm 1967; anh **T V K**, sinh năm 1995;
- 4.2. Ông **L N T**, sinh năm 1960; bà **T T S**, sinh năm 1960;
- 4.3. Bà **P T H** (H), sinh năm 1960;
- 4.4. Ông **L V T**, sinh năm 1951; bà **N T S**, sinh năm 1952; anh **L V P**, sinh năm 1978; chị **Đ T L**, sinh năm 1982;
- 4.5. Ông **L V H** (C), sinh năm 1967; bà **Đ T K**, sinh năm 1966; anh **L V T**, sinh năm 1990;
- 4.6. Ông **Đ V T**, sinh năm 1958; bà **L T N**, sinh năm 1959;
- 4.7. Ông **L V H**, sinh năm 1960; bà **Đ T T**, sinh năm 1962; anh **L Đ A**, sinh năm 1995;
- 4.8. Ông **P V Q**, sinh năm 1962; bà **P T X**, sinh năm 1964;
- 4.9. Ông **L X T**, sinh năm 1947; bà **H T H**, sinh năm 1948;
- 4.10. Bà **B T T**, sinh năm 1969;
- 4.11. Ông **L N K**, sinh năm 1934; bà **L T H**, sinh năm 1938; chị **L T T** và chị **L T O**;
- 4.12. Ông **L V T**, sinh năm 1969; bà **N T H**, sinh năm 1970;
- 4.13. Chị **T T X**, sinh năm 1955;
- 4.14. Anh **N V L**, sinh năm 1957; bà **Đ T K**, sinh năm 1960;
- 4.15. Ông **L H T**, sinh năm 1966; bà **Đ T L** (T), sinh năm 1966; anh **L H S**, sinh năm 1991; anh **L H H**, sinh năm 1995;
- 4.16. Ông **T V Q**, sinh năm 1974; bà **N T T**, sinh năm 1971;
- 4.17. Ông **L V T**, sinh năm 1971; bà **L T N**, sinh năm 1973;
- 4.18. Ông **L V T**, sinh năm 1958; bà **L T T**, sinh năm 1958;
- 4.19. Ông **L N Đ**, sinh năm 1958; bà **L T K**, sinh năm 1958; anh **L N B**, sinh năm 1988;
- 4.20. Ông **P V Y**, sinh năm 1960; bà **L T Đ**, sinh năm 1965;
- 4.21. Bà **P T T**, sinh năm 1959;
- 4.22. Bà **Đ T S**, sinh năm 1930; ông **L H T**, sinh năm 1973; chị **L T M**, sinh năm 1976;
- 4.23. Ông **Đ V S**, sinh năm 1962; bà **L T L**, sinh năm 1962; anh **Đ V H**, sinh năm 1991;
- 4.24. Ông **Đ V T**, sinh năm 1948; bà **P T C**, sinh năm 1957; anh **Đ S T**, sinh năm 1995;
- 4.25. Ông **L H T**, sinh năm 1954; bà **C T N**, sinh năm 1953; anh **L V T**, sinh năm 1994;
- 4.26. Ông **B V N**, sinh năm 1952; bà **L T T**, sinh năm 1956; anh **B V Đ**, sinh năm 1987;
- 4.27. Bà **Đ T T**, sinh năm 1969; ông **P V T**, sinh năm 1971;
- 4.28. Ông **T V N**, sinh năm 1962; bà **T T T**, sinh năm 1967; anh **T V H**, sinh năm 1998;

4.29. Bà **B T T**, sinh năm 1973;

4.30. Bà **B T T**, sinh năm 1966;

Cùng trú tại: Thôn M T, xã V T, huyện B V, thành phố HN.

4.31. **UBND huyện B V, thành phố HN**: Người đại diện theo Pháp luật ông B C T - Chủ tịch UBND huyện B V; người đại diện theo ủy quyền: Ông N V T - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; (theo văn bản ủy quyền số 1962/UBND ngày 30/10/2019).

4.32. **UBND xã V T, huyện B V, thành phố HN**: Người đại diện theo Pháp luật ông P V Đ - Chủ tịch UBND xã V T; người đại diện theo ủy quyền: Ông T M K - Phó Chủ tịch UBND xã.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong các biên bản làm việc quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - chị N T P trình bày:

Chị N T P và anh Đ V B trước đây là vợ chồng và đã được Tòa án nhân dân huyện B V giải quyết cho ly hôn ngày 20/8/2008.

Tháng 9/2008, Chị P có mua của các hộ dân ở đội 3 và 4 thôn M T, xã V T đất canh tác là hơn 07 sào, gồm 30 hộ, cụ thể Chị P có nộp các hợp đồng mua bán viết tay được ký kết giữa chị và 29 hộ, cụ thể:

1/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông L X T (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 45m²; thửa số 1790 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất photo mang tên ông L X T, diện tích 2.171m²). Hồ sơ gồm: Sơ đồ thửa đất, CMTND của ông T, bà H, Sổ hộ khẩu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (photo).

2/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ bà Đ T S (ngày 12/9/2008); diện tích chuyển nhượng 90m²; thửa số 1772. Hồ sơ gồm: Sơ đồ thửa đất, CMTND của bà S, N, Sổ hộ khẩu; Xác nhận của đội trưởng; không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông L V T (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 122m²; thửa số 1784. Hồ sơ gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông L V T, 03 CMTND của P, S, T, L, Sổ hộ khẩu (photo).

4/ Hợp đồng chuyển nhượng T T X (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 51m²; thửa số 1787. Hồ sơ gồm: sơ đồ thửa đất, CMTND X, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (photo); Giấy chứng thực của ông P C.

5/ Hợp đồng chuyển nhượng L V H (C); diện tích chuyển nhượng 85m²; số thửa 1769. Hồ sơ gồm: sơ đồ thửa đất; CMTND Tài, Ky, sổ hộ khẩu (photo); không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy nhận thực ông P V C.

6/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông L V H (ngày 12/9/2008); diện tích chuyển nhượng 79m², thửa số 1788. Hồ sơ gồm: Sơ đồ thửa đất; CMTND Đ A, T, H; Sổ hộ khẩu (photo); nhận thực của bà V T Y; không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông L V T (ngày 12/09/2008) diện tích chuyển nhượng 84m² thửa 1769. Hồ sơ gồm: sơ đồ thửa đất; CMTND H; sổ hộ khẩu; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (photo).

8/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông Đ V T (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 91m², thửa đất 1789. Hồ sơ gồm: Sơ đồ thửa đất; CMTND N, T, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đ V T (photo).

9/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông P V Q (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 79m²; thửa 1785. Hồ sơ gồm: Sơ đồ thửa đất; CMTND X, Q; Sổ hộ khẩu, chứng thực, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông P V Q (photo).

10/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ Đ T T (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 86m²; thửa số 1668. Hồ sơ gồm: Sơ đồ thửa đất; CMTND của ông T, T; Sổ hộ khẩu; Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên P V T (photo); Giấy nhận thực.

11/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ chị P T H (H) (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 92m²; thửa số 1791. Hồ sơ gồm: Sơ đồ thửa đất, CMTND của chị H; Sổ hộ khẩu (photo); Giấy nhận thực đội trưởng P V C; (không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

12/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ bà B T T (ngày 12/9/2008); diện tích chuyển nhượng 47m²; thửa số 1777. Hồ sơ gồm: sơ đồ thửa đất, CMTND B T T; sơ đồ thửa đất; sổ hộ khẩu (photo); giấy biên nhận đội trưởng L V T; (không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

13/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông T V N (ngày 12/09/2008), diện tích chuyển nhượng 102m²; thửa số 1787. Hồ sơ gồm: CMTND của bà T; H, N, sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T V N (photo); Giấy nhận thực của ông P V C.

14/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông Đ V S (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 92m²; thửa số 1791. Hồ sơ gồm: CMTND Sáu; sơ đồ thửa đất; S ỏ hộ khẩu (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Đ V S (photo); Giấy nhận thực của ông đội trưởng B T.

15/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông Đ V T (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 86m²; thửa số 1668. Hồ sơ gồm: CMTND của C, T, T, sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T V N (photo); Giấy nhận thực P V C.

16/ Hợp đồng chuyển nhượng hộ ông L H T (ngày 12/9/2008); diện tích chuyển nhượng 92m², thửa 179⁷ + 1174⁵; 46 + 46. Hồ sơ gồm: CMTND của T, T, N; sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất L H T (photo); Giấy nhận thực của P V N

17/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông B V N (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 94m²; thửa số 1177². Hồ sơ gồm: CMTND của Đ, N, T, sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất B V N (photo); Giấy nhận thực của đội trưởng B T.

18/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông T V H (C) (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 80m²; thửa số 1785. Hồ sơ gồm: CMTND của H, M, K;

sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); Giấy xác nhận của đội trưởng V T Y, xác nhận của UBND xã; không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

19/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông L N T (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 137m²; thửa số 177. Hồ sơ gồm: CMTND của S, T, sơ đồ thửa đất; sổ hộ khẩu (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của L N T, biên bản họp gia đình (photo); Giấy nhận thực của P V C.

20/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông N V L (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 137m²; thửa số 1771. Hồ sơ gồm: CMTND của L, K; sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất N V L (photo); Giấy nhận thực của P V C.

21/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông L H T (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 90 m²; thửa số 1774. Hồ sơ gồm: CMTND của T, L, H, S; sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất L H T (photo); Giấy nhận thực của P V N.

22/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông T V Q (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 90m²; thửa số 1774. Hồ sơ gồm: CMTND của T, Q, sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất N T N (photo); Giấy cam kết của bà N T T.

23/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông L V T (ngày 12/9/2008); diện tích chuyển nhượng 85m²; thửa số 1769. Hồ sơ gồm: CMTND của N, T; sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất L V T (photo).

24/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông L V T (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 91m²; thửa số 1789. Hồ sơ gồm: CMTND của T, T; Sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xác nhận của đội trưởng P V N.

25/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông L N Đ (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 90m²; thửa số 1790. Hồ sơ gồm: CMTND của B, K Đt; Sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất L N Đ (photo); Giấy công nhận ruộng của đội trưởng đội 8 B T.

26/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ bà P T T (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 90m²; thửa số 1771. Hồ sơ gồm: CMTND của Thát; Sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất P T T (photo); Giấy nhận thực của đội trưởng V T Y.

27/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ ông P V Y (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 93m²; thửa số 1772. Hồ sơ gồm: CMTND của Đ, Y; Sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); nhận thực của ông P V C; không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

28/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ L N K (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 180m²; thửa số 1791. Hồ sơ gồm: CMTND của H; Sơ đồ thửa đất; Sổ hộ khẩu (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất L N K (photo); Giấy nhận thực của đội trưởng P V C; Giấy chứng nhận đất canh tác người ủy quyền L N K.

29/ Hợp đồng chuyển nhượng với hộ B T T (ngày 12/09/2008); diện tích chuyển nhượng 43m²; thửa số 1777. Hồ sơ gồm: CMTND của T; giấy nhận tiền (điểm chỉ tay màu xanh).

Ngoài ra, Chị P có khai mua của bà B T T 43m²; thửa số 1777 nhưng đã thất lạc hồ sơ nên không nộp được hồ sơ cho tòa án. (Bà T thừa nhận việc mua bán như Chị P trình bày).

Việc mua bán của Chị P với các hộ dân, Chị P đã giao tiền và các hộ dân đều nhận tiền và ghi vào quyền sở (Chị P đã xuất trình tại Tòa án).

Hiện nay toàn bộ diện tích đất mua bán của Chị P với các hộ dân gia đình ông Q, anh B, bà C đã chiếm giữ và sử dụng. Chị P đã rất nhiều lần về đòi nhưng gia đình ông Q không trả đất, đe dọa và nói không phải đất của Chị P. Ông Q, bà C, anh B còn tự ý xây dựng công trình trên đất. Nay Chị P yêu cầu ông Đ V Q, bà L T C, anh Đ V B phải trả lại diện tích 2666m² theo như các hợp đồng đã chuyển nhượng đã được nêu như trên.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, ông Q và bà C đều thống nhất trình bày:

Chị P là con dâu cũ của vợ chồng ông đã ly hôn năm 2008 với anh B. Vợ chồng ông bà năm 2008 có mua của các hộ dân diện tích đất nông nghiệp tại Sứ C L, xã V T, huyện B V, thành phố HN, cụ thể như sau:

Ngày 10/9/2008, mua 72m² đất ruộng tại thửa số 1791, tờ bản đồ số 21 của bà L T N, chồng N V S, người làm chứng T V B, L X A.

Ngày 10/9/2008, mua 144m² đất ruộng tại thửa số 1890, tờ bản đồ số 21 của ông Đ V V, bà P T C, người làm chứng P T V, L X A.

Ngày 10/9/2008, mua 144m² đất ruộng tại thửa số 1784, tờ bản đồ số 21, của ông L V I (H), bà K T T. Hợp đồng có cả hai người ký tên, người làm chứng là Đ T L.

Ngày 20/3/2008, mua 51m² đất ruộng tại thửa số 1787, tờ bản đồ số 21 của bà T T X (độc thân), người làm chứng L X A, Đ V T.

Ngày 10/9/2008, mua 82m² đất ruộng tại thửa số 1668, tờ bản đồ số 21 của ông Đ V T, bà P T C. Hợp đồng chỉ có ông T ký tên, người làm chứng là anh L X A, anh Đ V L, chị P T T.

Ngày 10/9/2008, mua 96m² đất ruộng tại thửa số 1769, tờ bản đồ số 21 của ông L V T, bà N T H. Hợp đồng có chữ ký của ông T, bà H. Người làm chứng bà H T G, ông L X A.

Ngày 10/9/2008, mua 192m² đất ruộng tại tờ bản đồ số 21, thửa số 1791 của ông Đ V S, bà L T L. Hợp đồng chỉ có bà L ký, ông S điểm chỉ, có người làm chứng là L V T, Đ V L.

Ngày 21/4/2008, mua 94m² đất ruộng tại thửa số 1777, tờ bản đồ số 21 của ông B V N, bà L T T. Hợp đồng có bà T ký tên; có người làm chứng là chị P T V và L T D.

Ngày 10/9/2008, mua 96m² đất ruộng tại thửa số 1790, tờ bản đồ số 21 của bà L T C (độc thân). Hợp đồng có người làm chứng là N T T, anh Đ V L.

Ngày 10/9/2008, mua 48m² đất ruộng tại thửa số 1771, tờ bản đồ số 21 của chị N T L (độc thân), có người làm chứng là chị L X A và anh Đ V T.

Ngày 10/9/2008, mua 96m² đất ruộng tại thửa số 1771-5, tờ bản đồ số 21 của chị P T T (chồng chết), có người làm chứng là L X A, Đ X N.

Ngày 26/4/2008, mua 79m² đất ruộng tại thửa số 1788-3 tờ bản đồ số 21 của anh L V H, chị Đ T T; có người làm chứng là Đ V L, ông Đ V T.

Ngày 23/4/2008, mua 90m² đất ruộng tại thửa số 1796-6, tờ bản đồ số 21 của anh L N Đ, chị L T K; có người làm chứng là Đ V L, ông Đ V T.

Ngày 18/3/2008, mua 137m² đất ruộng tại thửa số 1771, tờ bản đồ số 21 của anh N V L, chị Đ T K. Hợp đồng cả anh L, chị K cùng ký tên; có người làm chứng là Đ V L, L X A

Ngày 10/9/2008, mua 48m² đất ruộng tại thửa số 1777-2, tờ bản đồ số 21 của chị B T T (độc thân); có người làm chứng là Đ V L và người tên là P không nhớ rõ họ tên.

Ngày 10/9/2008, mua 96m² đất ruộng tại thửa số 1785-2, tờ bản đồ số 21 của chị L T M, chồng T V C. Hợp đồng chỉ có một mình bà M ký tên; có người làm chứng là L X A và Đ V L.

Ngày 22/4/2008, mua 82m² đất ruộng tại thửa số 1890, tờ bản đồ số 21 của ông P V I và L T H (C). Hợp đồng cả hai ông Í, bà H (C) ký tên; có người làm chứng là Đ V T và Đ V L, Đ V T..

Ngày 10/9/2008, mua 192m² đất ruộng tại thửa số 1768-2, tờ bản đồ số 21 của anh L N K và chị L T H. Hợp đồng chỉ có bà H ký tên; có người làm chứng là Đ V Q và L V H.

Ngày 26/4/2008, có mua 78m² đất ruộng tại thửa số 1788-2, tờ bản đồ số 21 của anh V V T (đã chết), Đ T N. Hợp đồng chỉ có bà Nam ký; có người làm chứng là Đ V T và Đ V L, Đ V T.

Ngày 10/9/2008, có mua 144m² đất ruộng tại thửa số 1777-3, tờ bản đồ số 21 của chị B T T (độc thân); có người làm chứng là L X A, B T T.

Ngày 26/4/2008, mua 78m² đất ruộng tại thửa số 1788-1, tờ bản đồ số 21 của anh V V T, chị L T C. Hợp đồng có chữ ký của chị C, không có chữ ký của anh T; có người làm chứng Đ V T và Đ V L.

Ngày 10/9/2008, mua 92m², đất ruộng tại thửa số 1787-2, tờ bản đồ số 21 của anh T V N, chị T T T. Hồ sơ chỉ có chị T T T ký; có người làm chứng là anh Đ V L, anh Đ V T.

Ngày 20/4/2008, mua 93m² đất ruộng tại thửa số 1772 và 1667, tờ bản đồ số 21 của anh P V Y, chị L T Đ. Hồ sơ chỉ có chị Đ ký tên; có người làm chứng là anh Đ V L, L X A.

Ngày 15/8/2008, mua 96m² đất ruộng tại thửa số 1769, tờ bản đồ số 21 của anh L V T, chị L T N. Hợp đồng có anh T, chị N cùng ký tên, có người làm chứng là anh Đ V L, N X P.

Ngày 15/8/2008, mua 96m² đất ruộng tại thửa số 1777-2, tờ bản đồ số 21 của chị Đ T L; có người làm chứng là anh N (không rõ họ tên) và anh Đ V L, Đ V T.

Ngày 10/9/2008, mua 96m² đất ruộng tại thửa số 1774-3, tờ bản đồ số 21 của anh L H T, chị Đ T T. Hồ sơ chỉ có chị Đ T T ký tên; có người làm chứng là L X A, L V H, K T L.

Ngày 25/4/2008, mua 91m² đất ruộng tại thửa số 1789-2, tờ bản đồ số 21 của anh L V T, chị L T T; có người làm chứng là Đ V T và Đ V L.

Ngày 10/9/2008, có mua 24m² đất ruộng tại thửa số 1777-3, tờ bản đồ số 21, của chị P T V (độc thân), có người làm chứng là L T T, L X A.

Ngày 10/9/2008, mua 144m² đất ruộng tại thửa số 1774, tờ bản đồ số 21 của chị N T H (độc thân); có người làm chứng là Đ V L và Đ V D.

Ngày 10/9/2008, mua 123m² đất ruộng tại thửa số 1789-2, tờ bản đồ số 21 của chị P T P, anh N V B, có người làm chứng là B T T.

Ngày 10/9/2008, mua 96m² đất ruộng tại thửa số 1890, tờ bản đồ số 21 của chị Đ T T; có người làm chứng là L X A, Đ V T, Đ V L.

Ngày 20/4/2008, mua 192m² đất ruộng tại thửa số 177, tờ bản đồ số 21 của anh L N T, chị T T S, chị P T P, có người làm chứng là L X A, Đ V T, Đ V L.

Ngày 10/9/2008, mua 96m² đất ruộng tại thửa số 179 -2 + 1174-5 tờ bản đồ số 21 của anh L H T, chị C T N. Hợp đồng chỉ có chị N ký tên, có người làm chứng là L X A, Đ V Đ.

Ngày 10/9/2008, mua 92m² đất ruộng tại thửa số 1787-2, tờ bản đồ số 21 của anh T V N, chị T T T. Hợp đồng chỉ có chị T ký, có người làm chứng là Đ V T, Đ V L.

Ngày 20/4/2008, mua 96m² đất ruộng tại thửa số 1772, tờ bản đồ số 21 của L H S, chị L T H, L T N. Hợp đồng chỉ có chị N ký, có người làm chứng là Đ V T, Đ V L.

Ngày 20/4/2008, mua 96m² đất ruộng tại thửa số 1772, tờ bản đồ số 21 của chị B T T (độc thân), có người làm chứng là Đ V T, B T T.

Đối việc mua bán trên ông bà không nhớ rõ mua của các hộ với giá bao nhiêu tiền. Sau khi mua đất gia đình ông bà đã cải tạo đồ đất để nâng cao mặt bằng số tiền khoảng 300.000.000 VNĐ và kê đá xung quanh đất ruộng khoảng 500.000.000 VNĐ. Phía trên của kê đá hàng rào sắt xung quanh ruộng trị giá khoảng 300.000.000 VNĐ. Hiện gia đình đã trồng cây ăn quả trên đất, làm ao thả cá từ năm 2013. Toàn bộ số tiền đầu tư là do ông bà bỏ ra bán đất của chỗ khác để lấy tiền đầu tư, anh B không có đóng góp gì.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, anh Đ V B khai:

Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp gia đình anh đang sử dụng nguồn gốc là của ông Q, bà C mua nên Chị P không có quyền đòi. Đối với diện tích đất nông nghiệp của chị N T L (tên khác H) trước đây cho vợ chồng anh B, Chị P mượn anh cũng không nhớ diện tích bao nhiêu và ở vị trí nào vì đã xây dựng và san lấp. Nay chị L (H) yêu cầu trả lại diện tích bao nhiêu thì anh đồng ý trả theo giấy chứng nhận. Ông Q, bà C, anh B có xuất trình 36 bộ hồ sơ pho to kèm theo. Tòa án yêu cầu cung cấp bản chính nhưng phía bị đơn không xuất trình.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - ông L V C (tên khác D) và bà L T L (tên gọi khác H) cùng thống nhất trình bày như sau:

Khoảng năm 1992, Hợp tác xã có chia cho vợ chồng ông một thửa ruộng diện tích 164m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở xứ Đồng C L để canh tác. Đến năm 2008, vì không có nước tới nơi để cấy nên vợ chồng ông C, bà L có cho vợ chồng anh B, Chị P mượn. Nay anh B và Chị P không còn là vợ chồng nữa và tranh chấp khu vực đất có diện tích đất của vợ chồng ông C, bà L cho mượn. Hiện nay gia đình anh B, ông Q, bà C đã san lấp, đổ đất không còn mặt bằng cũ. Yêu cầu anh B và gia đình anh B, Chị P phải trả lại diện tích đất 164 m² đã cho mượn trên cho ông bà trên cơ sở thực tế hiện tại không rõ được vị trí và các chiều, cạnh thửa đất trước đây nên đề nghị Tòa án chia trả cho một vị trí phù hợp.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông L V H (C), T V H (C), L V H, P V Q, L T K, P T H (H), Đ T T, B T T, P T T, L T Đ, L N T, L T H, T T T, N T T, P T C, L T L, Đ T K, Đ T S, C T N, T T X, B V N, L H T, L V T, L V T, B T T, L X T, B T T, Đ V T, L H T, L V T trình bày:

Các ông bà có tên trên có quan hệ quen biết, cùng thôn cùng xã với vợ chồng Chị P, anh B.

Thời gian vào khoảng tháng 4,5 năm 2008 (dương lịch) khi anh B và Chị P còn là vợ chồng chưa ly hôn. Chị P có gọi các hộ lên nhà anh chị hỏi mua diện tích đất sản xuất nông nghiệp giáp với phía sau thửa đất cây xăng của gia đình Chị P, anh B. Các hộ đều nhất trí bán diện tích sản xuất nông nghiệp của gia đình. Hai bên đã thống nhất giá mua bán là 15 triệu đồng/1 sào, lô đất thuộc khu xứ đồng T L, xã V T. Chị P đưa ký hợp đồng chuyển nhượng sử dụng đất theo yêu cầu của Chị P. Khi ký xong, Chị P nói để lại Hợp đồng chuyển nhượng đã ký, mỗi hộ giữ 01 bộ khi nào đủ tất các hộ dân khác có đất sản xuất nông nghiệp giáp với cây xăng chị sẽ trả tiền một thể. Khi ký hợp đồng, có nhìn hợp đồng gồm 03 tờ, 02 tờ đầu tiên đại diện hộ ký tên và ghi rõ họ tên.

Khoảng tháng 7/2008 dương lịch, các hộ dân khác có đất nông nghiệp liền nhau và giáp với cây xăng của Chị P và anh B bán đất hỏi Chị P và anh B về việc chuyển nhượng và để nhận tiền chuyển nhượng đất như đã thỏa thuận. Nhưng anh B trả lời các hộ là không mua nữa. Các hộ có yêu cầu anh B trả lại hồ sơ chuyển nhượng đất đã thỏa thuận ký trước kia vì chưa được nhận tiền, anh B không trả lời và nói là không biết. Chị P nói vợ chồng Chị P, anh B đang ly hôn nên không mua đất của các hộ nữa để sau này anh Phú và Chị P giải quyết ly hôn xong, Chị P sẽ mua sau.

Các bộ hồ sơ chuyển nhượng đất như đã khai trên thì Chị P bảo ở nhà anh B, các hộ khẳng định không nhận tiền chuyển nhượng đất do anh B, ông Q, bà C thanh toán.

Đến khoảng tháng 9/2008, sau khi Chị P và anh B ly hôn xong thì Chị P về nhà bà L T N là dì ruột của Chị P (ở thôn M T, xã V T), Chị P nhờ anh L N T (sinh năm 1960, địa chỉ: thôn M T, V T) gọi mọi người đến nhà bà N để bàn việc mua

đất. Các hộ có đất nông nghiệp và Chị P đã thống nhất giá 50 triệu/1 sào mới bán; Chị P lại đưa cho các hộ một bộ hồ sơ mới và ký. Các hộ đều xác định và cam đoan là gia đình đã chuyển nhượng cho Chị P diện tích đất nông nghiệp như trên là đúng sự thật. Các hộ không bán đất cho ông Q, bà C, anh B và cam đoan vẫn giữ nguyên việc chuyển nhượng như trong hợp đồng đã ký và nhận tiền của Chị P là sự thật; các hộ xác định diện tích đất trên là của Chị P. Đại diện các hộ đều khẳng định chưa lần nào bán và ký giấy tờ hợp đồng gì với ông Q, bà C, anh B. Nay Tòa án nhân dân huyện B V giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Đ V Q, bà L T C, anh Đ V B, đại diện các hộ không có yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án B V giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và xin được vắng mặt trong các buổi làm việc của tòa án cũng như buổi xét xử. Cụ thể các hộ có chuyển nhượng diện tích, sổ thửa, và số tiền nhận chuyển nhượng như sau:

Bà N T H trình bày: Năm 1999, gia đình bà được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình bà gồm các nhân khẩu: L V T, N T H, các con L T H, L T T, L T H, L T K, L T M, L M P khi đó các con còn nhỏ. Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 84m² thửa số 1769, tờ bản đồ 21 với giá 11.000.000 VNĐ.

Bà C T N trình bày: Năm 1999, gia đình bà được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình bà gồm các nhân khẩu L H T. L A T. Năm 2008, gia đình bà chuyển nhượng cho Chị P diện tích 92m² thửa số 46+ 46, 179⁷, 1174⁵ tờ bản đồ 21 với giá 12.700.000 VNĐ.

Bà L T T trình bày: Năm 1999, gia đình bà được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình bà gồm các nhân khẩu B V N, B V Đ. Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 94m² thửa số 1177², tờ bản đồ số 21 với giá 13.000.000 VNĐ.

Bà N T T trình bày: Bà là vợ ông T V Q, được mẹ đẻ là bà N T N cho 90m² đất ruộng. Năm 2008, gia đình bà chuyển nhượng cho Chị P diện tích 90m² thửa số 1774 tờ bản đồ số 21 với giá 12.400.000 VNĐ.

Bà T T X trình bày: Bà X không có chồng. Năm 2008, Bà X có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 51m² thửa số 1787 tờ bản đồ số 21 với giá 7.000.000 VNĐ.

Bà Đ T T trình bày: Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 86m² thửa số 1668 tờ bản đồ số 21 với giá 11.900.000 VNĐ.

Bà Đ T K trình bày: Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 85m² thửa số 1769 tờ bản đồ số 21 với giá 11.800.000 VNĐ.

Ông Đ V T trình bày: Năm 2008, gia đình ông chuyển nhượng cho Chị P diện tích 86m² thửa số 1668 tờ bản đồ số 21 với giá 11.900.000 VNĐ.

Ông L N Đ trình bày: Năm 1999, gia đình ông được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình ông gồm các khẩu vợ L T K, con L N B. Năm 2008, gia đình ông có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 90m² thửa số 1790 tờ bản đồ số 21 với giá 12.490.000 VNĐ. Ông Đ cũng là con đẻ của ông L N K, bà L T H, là anh trai của bà L T O. Ông Đ thừa nhận việc bố mẹ đẻ ông là cụ K, cụ H,

bà O đều thống nhất chuyển nhượng cho Chị P diện tích 180m², thửa số 1791 tờ bản đồ 21 với giá 24.900.000 VNĐ.

Ông Đ V T trình bày: Năm 2008, gia đình ông có chuyển nhượng diện tích 91m² thửa số 1789² tờ bản đồ số 21 với giá 11.900.000 VNĐ.

Ông L N T trình bày: Ông T là con trai của ông L N T và bà Phùng Thị Nhiêu, vợ Ông T là bà T T S, đều ủy quyền cho ông. Năm 2008, gia đình ông có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 137m² thửa số 177 tờ bản đồ số 21 với giá 19.000.000 VNĐ.

Bà P T X trình bày: Năm 1999, gia đình bà được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình bà gồm có hai khẩu là bà và ông P V Q. Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 79 m² thửa số 1785 tờ bản đồ số 21 với giá 10.900.000 VNĐ.

Bà L T N trình bày: Năm 1999, gia đình bà được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình bà gồm các khẩu L V T, con là L H Q, L T A H khi đó còn nhỏ. Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 85m² thửa số 1769 tờ bản đồ số 21 với giá 11.700.000 VNĐ.

Bà H T H trình bày: Năm 1999, gia đình bà được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình bà gồm các khẩu con L H T, L T T, L T H khi đó còn nhỏ. Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 45m² thửa số 1790 tờ bản đồ số 21 với giá 5.900.000 VNĐ.

Bà B T T trình bày: Bà T không có chồng con. Năm 2008, bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 43m² thửa số 1777 tờ bản đồ số 21 với giá 5.700.000 VNĐ.

Bà B T T trình bày: Năm 1999, gia đình bà được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình bà gồm các nhân khẩu chồng Hà Văn Chiến, bà và các con H T L, H T N, H T H khi đó còn nhỏ. Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 43m² thửa số 1777 tờ bản đồ số 21 với giá 5.700.000 VNĐ.

Bà L T T trình bày: Năm 1999, gia đình bà được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình bà gồm các khẩu chồng L V T, bà và các con L V T, L V T, L T V khi đó còn nhỏ. Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 91m² thửa số 1789 tờ bản đồ số 21 với giá 12.100.000 VNĐ.

Bà Lê Thị So trình bày: Năm 2009, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 122m² thửa số 1784 tờ bản đồ số 21 với giá 16.900.000 VNĐ.

Bà L T Đ trình bày: Năm 1999, gia đình bà được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình bà gồm các khẩu chồng P V Y, bà và các con P V Đ, P V B, P T T khi đó còn nhỏ. Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 93m² thửa số 1772 tờ bản đồ số 21 với giá 12.900.000 VNĐ.

Bà Đ T T trình bày: Năm 1999, gia đình bà được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình bà gồm các khẩu chồng L V H, bà và con L Đ A. Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 79m² thửa số 1788 tờ bản đồ số 21 với giá 10.900.000 VNĐ.

Bà L T M (tức M) trình bày: Năm 1999, gia đình bà được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình bà gồm các khẩu chồng T V H và con T V K khi đó còn nhỏ. Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 80m² thửa số 1785 tờ bản đồ số 21 với giá 11.100.000 VNĐ.

Bà B T T trình bày: Bà Tk không có chồng con. Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 47m² thửa số 1777 tờ bản đồ số 21 với giá 6.500.000 VNĐ.

Bà Đ T L trình bày: Năm 1999, gia đình bà được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình bà gồm các khẩu chồng L H T, con L H S và L H H khi đó còn nhỏ. Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 90m² thửa số 1774³ tờ bản đồ số 21 với giá 12.400.000 VNĐ.

Bà Đ T K trình bày: Năm 1999, gia đình bà được giao đất tại xứ đồng C L; tại thời điểm được giao đất gia đình bà có các khẩu gồm chồng N V L, con N D T, N T T V, N T N A khi đó còn nhỏ. Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 137m² thửa số 1771 tờ bản đồ số 21 với giá 19.000.000 VNĐ.

Bà T T T trình bày: Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 102m² thửa số 1787 tờ bản đồ số 21 với giá 14.100.000 VNĐ.

Bà P T H trình bày: Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 92m² thửa số 1791 tờ bản đồ số 21 với giá 12.700.000 VNĐ.

Bà P T T trình bày: Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 90m² thửa số 1771 tờ bản đồ số 21 và đã nhận đủ tiền.

Bà L T H (chồng L N K) trình bày: Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 180m² thửa số 1791 tờ bản đồ số 21 và đã nhận đủ tiền.

Bà L T L (chồng N V S) trình bày: Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 92m² thửa số 1791 tờ bản đồ số 21 và đã nhận đủ tiền.

Bà Đ T S trình bày: Năm 2008, gia đình bà có chuyển nhượng cho Chị P diện tích 90m² thửa số 1772 tờ bản đồ số 21 và đã nhận đủ tiền.

Giữa các hộ dân và Chị P đã thỏa thuận mua bán xong từ thời điểm tháng 9 năm 2008, có viết hợp đồng mua bán với nhau có chữ ký của các thành viên và đã giao nhận đủ tiền. Khi nào Chị P làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất trên nếu thiếu các giấy tờ liên quan đến đất trên thì các hộ sẽ cung cấp đầy đủ cho Chị P. Đại diện các hộ đều trình bày việc mua bán trên là bán riêng cho Chị P chứ không bán cho gia đình ông Q, anh B và đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tạo điều kiện cho Chị P sang tên bìa đỏ thuận lợi.

Tại các biên bản đối chất ngày 03/11/2018 giữa Chị P, ông Q, bà C, anh B với các đại diện hộ gồm bà L T N, ông L N T, ông L N Đ, bà C T N, bà B T T, ông Đ V T, bà L T T, bà L T Đ, bà B T T, bà T T X, bà P T X, bà P T T, ông L V T, bà P T H, bà Đ T K, ông L V T, bà Đ T T, bà L T N, bà Đ T T, bà L T T, bà N T H, bà B T T có nội dung: Các hộ dân xác nhận các hộ chỉ chuyển nhượng đất nông nghiệp cho một mình Chị P và nhận tiền trực tiếp từ Chị P, chứ không bán và nhận tiền từ gia đình ông Q.

Tại bản tư khai ngày 05/11/2019, người đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện B V, thành phố HN - ông N V T trình bày:

Việc mua bán chuyển nhượng đất nông nghiệp giữa các hộ dân với nhau không thông qua chính quyền địa phương, nên việc chuyển nhượng này không hợp pháp. Nếu các hợp đồng chuyển nhượng có đủ điều kiện pháp lý, trùng khớp với sổ sách của địa phương thì tạm giao cho người nhận chuyển nhượng và yêu cầu phải hoàn thiện các thủ tục mua bán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Diện tích đất dư thừa và các thửa đất chưa xác định rõ nằm trong khu vực có tranh chấp chưa rõ của hộ nào (thực địa có thay đổi do gia đình ông Q san lấp và xây dựng) thì tạm giao cho gia đình ông Q, khi nào xác định được rõ thì giải quyết sau. Việc gia đình ông Q, anh B xây dựng các công trình trái phép trên đất đều đã được UBND xã V T lập biên bản xử lý vi phạm. Khu vực đất tranh chấp hiện gia đình ông Q xây dựng các công trình trên đất thì tạm thời giữ nguyên hiện trạng, sau này nếu phù hợp quy hoạch thì sẽ xử lý xem xét nếu không phù hợp thì xử lý theo quy định của Pháp luật. Đối với trường hợp người có yêu cầu độc lập trong vụ án đòi lại diện tích đất đã cho mượn, nhưng không rõ vị trí chính xác, nếu có đủ căn cứ thì sẽ giao trả đủ diện tích đã cho mượn nhưng vị trí phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng của các bên. Nếu các bên thỏa thuận được, thì cần tôn trọng sự thỏa thuận của các bên trong việc giao trả lại diện tích đã cho mượn. Việc tạm giao đất thì yêu cầu giao theo hiện trạng sử dụng vì các hình thửa đất đã bị san lấp. Yêu cầu các bên phải tiếp tục hoàn thiện các thủ tục giấy tờ tại cơ quan có thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, UBND xã V T, huyện B V, thành phố HN cung cấp ý kiến tại Biên bản xác minh ngày 18/10/2018; tại công văn số 34 ngày 07/5/2019; Biên bản lấy lời khai ngày 26/05/2019; Biên bản làm việc ngày 17/7/2019:

Năm 1992, 1993, xã V T cũng thực hiện theo kế hoạch đó và giao đất cho dân theo suất lao động, không giao theo khẩu (chỉ giao cho những người là nữ độ tuổi từ 16 đến 55; là nam độ tuổi từ 16 đến 60 tuổi). Năm 1999, giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ghi tên chủ hộ đại diện. Do bản đồ đo đạc năm 1986 nên trên giấy chứng nhận được cấp ghi nhiều thửa không có trên bản đồ chỉ có số mũ thể hiện tách ra từ thửa cũ trên bản đồ 299.

Hợp đồng chuyển nhượng đất nông nghiệp với các hộ dân do Chị P xuất trình cho Tòa án và căn cứ trên cơ sở trích đo hiện trạng thửa đất của Công ty TNHH khảo sát và Đo Đạc bản đồ HN cung cấp tỷ lệ 1/1000 với bản đồ 299 đo đạc năm 1986 (lưu tại UBND xã V T). Những thửa đất theo hợp đồng chuyển nhượng do nguyên đơn cung cấp nằm trong khu vực tranh chấp giữa Chị P và ông Q, bà C theo hiện trạng sử dụng đất gồm: Thửa 1790; 1784; 1787; 1788; 1789²; 1785; 1777; 1771; 1774³ theo bản đồ 299; trong đó:

- Thửa 1790 có diện tích 168m² với hợp đồng chuyển nhượng do nguyên đơn cung cấp (gồm ông T 45m² + Ông Đ 90m²) thì diện tích còn lại là 33m².

- Thửa 1784 có diện tích 324m² với hợp đồng chuyển nhượng do nguyên đơn cung cấp (ông T 122m²) thì diện tích còn lại là 202m²

- Thửa 1787 có diện tích $204m^2$ với hợp đồng chuyển nhượng do nguyên đơn (X $51m^2$ + N $102m^2$) cung cấp thì diện tích còn lại là $51m^2$.
- Thửa 1788 có diện tích $235m^2$ với hợp đồng chuyển nhượng do nguyên đơn cung cấp (H $79m^2$) thì diện tích còn lại là $156m^2$.
- Thửa 1789 (1789^2) có diện tích $318m^2$ với hợp đồng chuyển nhượng do nguyên đơn cung cấp (T $91m^2$ + T $91m^2$) thì diện tích còn lại là $136m^2$.
- Thửa 1785 có diện tích $239m^2$ với hợp đồng chuyển nhượng do nguyên đơn cung cấp (Q $79m^2$ + H $80m^2$) thì diện tích còn lại là $80m^2$.
- Thửa 1777 có diện tích $234m^2$ với hợp đồng chuyển nhượng do nguyên đơn cung cấp (T $47m^2$ + T $43m^2$) thì diện tích còn lại là $144m^2$.
- Thửa 1771 có diện tích $422m^2$ với hợp đồng chuyển nhượng do nguyên đơn cung cấp (L $137m^2$ + T $90m^2$ + K $180m^2$) thì diện tích còn lại là $15m^2$.
- Thửa 1774 (gồm 1774^3) có diện tích $180m^2$ với hợp đồng chuyển nhượng do nguyên đơn cung cấp (Q $90m^2$ + T $90m^2$), đã hết diện tích.

Những diện tích còn lại của các thửa trên hiện tại chưa xác định được là của những hộ nào.

Tại bản danh sách 31 hộ dân có diện tích ruộng tại khu Đ N ngày 26/6/2019 xác nhận của các đội trưởng quản lý nắm được, nhưng qua đối chiếu một số thửa đất theo hợp đồng chuyển nhượng do nguyên đơn cung cấp so với kết quả đo đạc trích đo khu vực thửa đất tranh chấp do Công ty TNHH khảo sát và Đo Đạc bản đồ HN cung cấp tỷ lệ 1/1000 và bản đồ 299 đo đạc năm 1986 thì các thửa đất sau không nằm trong bản đồ khu vực tranh chấp giữa Chị P với ông Q, bà C, anh B theo hiện trạng sử dụng đất gồm các thửa sau: 1772; 1769; 1668; 1791; thửa 179^7 + 1174^5 ; 46 + 46; 1177^2 ; 177; 1769; 1772. Việc các thửa trên không nằm trong khu vực tranh chấp, do các bên tự ý mua bán chuyển nhượng, chuyển đổi như thế nào địa phương không nắm bắt được, nhưng qua đối chiếu các thửa trên không nằm trong bản đồ khu vực tranh chấp giữa Chị P, anh B, ông Q, bà C.

Quan điểm của UBND xã V T: Về tình cảm thì chia đôi số đất ruộng tranh chấp để giữ tình cảm và chấm dứt vụ kiện. Về mặt pháp lý, việc mua bán chuyển nhượng giữa các hộ không thông qua chính quyền địa phương nên khi giải quyết nếu các hợp đồng chuyển nhượng có đủ điều kiện pháp lý, trùng khớp với sổ sách của địa phương thì giao cho người nhận chuyển nhượng. Còn diện tích đất dư thừa nằm trong khu vực tranh chấp chưa rõ là của hộ nào (thực địa có thay đổi do anh B và gia đình san lấp) thì tạm giao cho anh B và gia đình ông Q quản lý sau này xác định rõ địa phương sẽ xử lý sau theo quy định của pháp luật. Các bên phải hoàn thiện thủ tục giấy tờ chuyển nhượng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Khu vực đất tranh chấp hiện gia đình ông Q, anh B xây dựng các công trình trên đất thì tạm thời giữ nguyên hiện trạng, sau này nếu phù hợp quy hoạch thì sẽ xử lý xem xét nếu không phù hợp thì xử lý sau theo quy định của Pháp luật.

Quá trình thu thập chứng cứ:

Những người làm chứng - bà P T V, bà B T T, bà L T D, ông Đ V T, ông L X A trình bày: Các ông bà không được chứng kiến việc giao dịch mua bán chuyển nhượng đất giữa các hộ gia đình ở xã với gia đình ông Q, bà C, anh B, không biết

việc giao nhận tiền, chỉ là anh B gọi đến nhờ ký hộ thì ký vì tình cảm còn thực tế không có chứng kiến.

Người làm chứng - ông V N S cung cấp tại biên bản xác minh ngày 18/10/2018: Ông S làm ban kế hoạch của HTX nông nghiệp M T, V T, thời điểm giao đất cho các hộ dân những năm 1990. Năm 1992, Nhà nước giao đất cho các hộ dân tại thôn M T, V T. Chính sách giao đất là giao theo lao động chứ không chia theo khẩu, cụ thể cho những người là nữ có độ tuổi từ 16 đến 55; nam độ tuổi từ 16 đến 60 tuổi. Nhà nước cấp giấy chứng nhận đất nông nghiệp trong đó ghi đại diện hộ nhưng thực tế chỉ là đại diện, còn suất lao động mới được cấp đất. Thời điểm đó, ông S là người lập danh sách những người có tên được cấp đất nông nghiệp để lên danh sách thu tiền dịch vụ. Tuy nhiên, thời gian cũng quá lâu nên ông không biết UBND xã V T còn lưu giữ hay không.

Người làm chứng - ông L V N, sinh năm 1979, trưởng thôn M T; ông L V T, sinh năm 1965; ông L N T, sinh năm 1960; ông P V N, sinh năm 1955; ông N B T, sinh năm 1959 cung cấp ý kiến:

Các ông T, T, N, T là đội trưởng khu ruộng xứ Đồng C L từ năm 2014. Qua rà soát danh sách thì có 31 hộ trong danh sách chuyển nhượng giữa Chị P và gia đình ông Q; ngoài ra, không nắm được việc sử dụng và chuyển nhượng giữa các hộ với nhau. Thực tế có hiện tượng các hộ tự đổi ruộng để canh tác và tự chuyển nhượng qua nhiều người không báo cáo nên các ông không nắm được; các ông cũng không nắm được về nội dung Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất giữa các hộ. Tại khu vực tranh chấp, thì ngoài 31 hộ có tên trong sổ sách các đội quản lý, các ông không rõ có hộ nào canh tác nữa không. Về diện tích đất theo sổ thửa có tăng giảm theo thực địa hay không các ông cũng không biết.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 17/10/2018 và ngày 15/7/2020 của Hội đồng định giá như sau:

Tài sản trên khu vực đất tranh chấp:

- 01 nhà bán mái lợp tôn, dài 8,8m x 8,5m = 74,8m²; còn 50% giá trị sử dụng 572.000đ x 74,8m² = 42.785.000 VNĐ.
- 01 mái vẩy lợp tôn dài 8m x rộng 6,4m = 51,2m² còn 60% giá trị sử dụng có giá 240.000đ x 51,2m² = 12.288.000 VNĐ.
- 01 mái vẩy lợp tôn dài 9,1m x 4,5m = 40,95m² giá trị sử dụng còn 60% có giá 240.000đ x 40,95m² = 9.828.000 VNĐ.
- 01 tường đá hộc còn 60% giá trị sử dụng có giá 1.051.299đ/m², chiều dài 31,5m² x 736.000đ/m² = 23.184.000 VNĐ.
- Tường rào sắt lưới B40, dài 129m x 02 cao = 258m² (làm năm 2014, còn 60% giá trị sử dụng) 141.000đ x 258m² = 36.378.000 VNĐ.
- 01 tường kê đá học phía dưới tầng rào lưới sắt B40, còn 70% giá trị sử dụng 736.000đ x 180,6m³ = 132.921.000 VNĐ.
- 01 đoạn tường bằng tôn 60m x 73.500đ/m² = 4.380.000 VNĐ.
- 01 sân bê tông dài 180m² còn 50% giá trị sử dụng là 132.000đ x 180m² = 23.796.000 VNĐ.
- 01 cổng mái lợp tôn có trụ cổng bằng tôn có giá 20.000.000 VNĐ.

- 01 giếng khơi xây gạch sâu 12m, xây năm 2008, còn 50% giá trị sử dụng có giá $500.000đ \times 12m = 6.000.000 VNĐ$.

Phần ao:

Xung quanh xây tường bao kê đá hộc (còn 70% giá trị sử dụng) $175m^3 \times 736.000đ/m^3 = 128.800.000 VNĐ$.

- Đoạn tường bao dưới ao kê đá hộc (còn 70% giá trị sử dụng) $123,2m^3 \times 736.000đ/m^3 = 90.675.200 VNĐ$.

- 01 đoạn tường đá hộc (trong lòng ao) $7,35m^3 \times 736.000đ/m^3 = 5.410.000 VNĐ$.

- 01 tường rào hoa sắt đặc quanh ao (còn 50% giá trị sử dụng) có giá $238.000đ/m^3 \times 116m^2 = 27.608.000 VNĐ$.

- 01 trụ bê tông cốt thép giữa lòng ao sâu 06m (xây năm 2014) có giá 200.000.000 VNĐ.

Cây cối: 08 cây keo đường kính 20- 25cm giá 95.000đ/cây = 760.000 VNĐ; 02 cây keo có đường kính 20- 30cm giá 240.000 VNĐ; 07 cây xoan có đường kính 20-30cm giá 840.000 VNĐ; 01 cây xoan có đường kính 10-15cm giá 60.000 VNĐ; 01 cây xi xanh đường kính 20-25cm giá 130.000 VNĐ; 50 cây bưởi đường kính 3-5cm giá 3.000.000 VNĐ; 12 cây chuối nhỏ, không buồng giá 240.000 VNĐ; 01 cây sấu đường kính 15cm giá 240.000 VNĐ; Đất đỏ san nền sâu 4m, có giá 74.100đ/m²; Giá trị đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 108.000đ/m².

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/03/2021 có kết quả như sau:

Toà án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ đối với các đương sự nhưng tại buổi làm việc khi đoàn làm việc phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản đang có tranh chấp nhưng gia đình ông Đ V Q, bà L T C, anh Đ V B là những người đang quản lý toàn bộ khu đất đang có tranh chấp nhưng không có mặt, cửa cổng khoá, đoàn làm việc gọi nhưng không có ai mở cửa. Do vậy đoàn làm việc không vào được khu đất đang tranh chấp để xem xét, thẩm định thực tế mà phải tiến hành xem xét bằng phương pháp quan sát từ bên ngoài nhìn vào.

Tài sản có tranh chấp trong vụ án “Đòi tài sản (Quyền sử dụng đất)” giữa nguyên đơn là chị N T P với bị đơn là ông Đ V Q, bà L T C, anh Đ V B và những Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác gồm có:

Thửa đất có 01 cạnh giáp với đường liên xã Đ T; 01 mặt giáp với cánh đồng thôn C L; một mặt giáp với nhà dân; 01 mặt giáp với nhà đất của gia đình ông Q, bà C.

Toàn bộ các công trình xây dựng, cây cối trong thửa đất đang có tranh chấp không thay đổi so với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ do Toà án nhân dân huyện B V đã thực hiện.

Thửa đất đang có tranh chấp nằm tách biệt với nhà đất của gia đình ông Q, bà C và cây xăng. Diện tích nhà đất của gia đình ông Q, bà C, anh B và cây xăng không nằm trong khuôn viên thửa đất tranh chấp do Toà án nhân dân huyện B V đã đo đạc.

Hiện tại, toàn bộ thửa đất đang có tranh chấp do gia đình ông Q, bà C, anh B quản lý sử dụng.

Ngoài xem xét, thẩm định những tài sản trên, đoàn làm việc không xem xét, thẩm định tài sản gì khác.

Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DSST ngày 24 và 29/09/2020 của Tòa án nhân dân huyện B V xử:

Xử: Chấp nhận một phần đơn yêu cầu khởi kiện của chị N T P.

1/ Tạm giao cho chị N T P được quản lý và sử dụng diện tích đất nông nghiệp khu vực thôn chợ M, xã V T, huyện B V, thành phố HN là 1572m² (có sơ đồ trích đo kèm theo). Chị P phải hoàn thiện các thủ tục giấy tờ chuyển nhượng tại các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với 17 hợp đồng mua bán chuyển nhượng giữa các hộ cụ thể: hộ ông L X T, hộ ông L V T, hộ bà T T X, hộ ông L V H, hộ ông Đ V T, hộ ông P V Q, hộ bà B T T, hộ ông T V N, hộ ông T V H (Cảnh), hộ ông N V L, hộ ông L H T, hộ ông T V Q, hộ ông L V T, hộ ông L N Đ, hộ bà P T T, hộ bà B T T, hộ bà B T T có tổng diện tích đất là 1370m². Còn diện tích đất 202m² chờ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi nào xác định rõ giải quyết sau theo quy định của Pháp luật.

2/ Tạm giao cho ông Đ V Q, bà L T C, anh Đ V B được quyền quản lý và sử dụng diện tích đất nông nghiệp khu vực Thôn Chợ M, xã V T, huyện B V, thành phố HN có diện tích 1572m² (có sơ đồ trích đo cụ thể kèm theo). Chờ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi nào xác định rõ sẽ giải quyết sau theo quy định của Pháp luật.

3/ Các tài sản, cây cối trồng trên đất gia đình ông Q, bà C và anh B xây dựng và trồng nằm trên phần đất nông nghiệp được tạm giao cho bên nào thì sẽ tạm giao cho bên đó được quản lý và sử dụng chờ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Pháp luật.

4/ Giao cho anh L V C, chị L T L được quyền quản lý và sử dụng đất nông nghiệp khu vực Thôn C M, xã V T, huyện B V, thành phố HN có diện tích 164m² (có sơ đồ trích đo kèm theo).

5/ Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2020, Tòa án nhân dân huyện B V nhận đơn kháng cáo đề ngày 12/10/2020 của chị N T P; phạm vi kháng cáo là toàn bộ bản án sơ thẩm.

Quá trình thu thập chứng cứ tại cấp phúc thẩm,

Tại biên bản làm việc ngày 04/03/2021, Công văn số 20/UB ngày 12/03/2021 UBND xã V T cung cấp bổ sung ý kiến:

Ông H V T nhận công tác làm cán bộ địa chính-xây dựng xã V T từ tháng 10/2012. Tháng 02/2021, ông T được bổ nhiệm làm Phó chủ tịch UBND xã V T.

1. Về nguồn gốc đất, hiện trạng đất nằm trong hay nằm ngoài diện tích đất tranh chấp: Trong quá trình Tòa án nhân dân huyện B V giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tranh chấp về việc “Đòi tài sản (Quyền sử dụng đất)” giữa nguyên đơn là chị N T P với bị đơn là ông Đ V Q, bà L T C, anh Đ V B và những người có quyền lợi

nghĩa vụ liên quan khác. UBND xã V T do ông H V T có làm việc với Tòa án nhân dân huyện B V với tư cách Cán bộ địa chính xã V T. Trong đó, tại danh sách các hộ có ruộng khu Đ N lập ngày 26/6/2019 có xác nhận của ông H V T và các đội trưởng là L V T, P V N, L N T, N B T đều xác nhận 31 hộ bán đất ruộng với số thửa, diện tích (kèm theo); và toàn bộ diện tích 31 hộ bán ruộng này đều nằm trong khu vực Chị P với gia đình ông Q, bà C, anh B đang tranh chấp.

Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 17/7/2019 với Tòa án nhân dân huyện B V thì UBND xã V T có xác nhận nội dung sau: *“Tại bản danh sách 31 hộ dân có diện tích ruộng tại khu Đ N ngày 26/6/2019 xác nhận của các đội trưởng quản lý nắm được, nhưng qua đối chiếu một số thửa đất theo Hợp đồng chuyển nhượng do nguyên đơn là Chị P cung cấp so với kết quả đo đạc trích đo khu vực thửa đất tranh chấp do Công ty TNHH khảo sát và đo đạc bản đồ cung cấp tỷ lệ 1/1000 và bản đồ 299 đo đạc năm 1986 thì các thửa sau **không nằm trong khu vực tranh chấp** giữa Chị P với ông Q, bà C, anh B gồm các thửa sau: 1772; 1769; 1668; 1791; 1797+1174⁵; 46+46; 1177²; 177; 1769; 1772. Việc các thửa trên không nằm trong khu vực tranh chấp, do các bên tự ý mua bán chuyển nhượng, chuyển đổi như thế nào địa phương không nắm bắt được, nhưng qua đối chiếu các thửa trên không nằm trong khu vực tranh chấp giữa Chị P, anh B, ông Q, bà C”*.

Lý do để UBND xã V T xác định nội dung trên do Tòa án nhân dân huyện B V không nói rõ yêu cầu, cung cấp bản đồ photo không đúng tỷ lệ nên khi áp vào bản đồ 299 đã cho kết quả không chính xác.

Sau khi có kết quả của bản án sơ thẩm thì UBND xã V T có xác nhận cho 13 hộ dân về việc đất của 13 hộ dân (thuộc danh sách những hộ bán ruộng mà bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B V xác định không nằm trong đất tranh chấp) thuộc xứ đồng C L.

Về yêu cầu của Tòa án HN đối với diện tích đất của 13 hộ dân đã bán ruộng trên thuộc xứ đồng C L trên có nằm trong khuôn viên đất đang tranh chấp giữa Chị P với gia đình ông Q, bà C, anh B không?; Nếu không thuộc đất tranh chấp đất thì hiện nay đất của 13 hộ hiện đang nằm ở đâu ?; phần vượt quá phần diện tích đất đã mua của các thửa còn lại thuộc thửa nào của bản đồ 299 đo vẽ năm 1986 ?

Với yêu cầu này của Tòa án nhân dân Thành phố HN, UBND xã V T sau khi áp File mềm, bản vẽ giấy của đơn vị đo đạc do Công ty TNHH khảo sát và đo đạc bản đồ cung cấp tỷ lệ 1/1000 để áp thửa xác định vị trí của từng thửa đất một cách chính xác và UBND xã V T cung cấp như sau:

Danh sách các hộ lập ngày 26/06/2019 có xác nhận của ông H V T và các đội trưởng Tuấn, Ngọt, Thịnh, Thu xác nhận có 31 hộ nhưng thực chất chỉ có 30 hộ vì số thứ tự 5 và 31 bị trùng. Số thứ tự 16 là Đ V T; số thứ tự 30 là B T T chứ không phải là B T T.

Đối với diện tích của 10 hộ dân đã bán ruộng thuộc bản đồ 299, đo vẽ năm 1986 nằm trong đất tranh chấp giữa Chị P và gia đình ông Q gồm hộ, các thửa, với diện tích như sau:

1. Hộ bà P T H, diện tích 92m², thửa số 1791;

2. Hộ ông P V T, diện tích 86m², thửa số 1668;
3. Hộ ông P V Y (vợ Đ), diện tích 93m², thửa số 1772;
4. Hộ ông L V K, diện tích 180m², thửa số 1791;
5. Hộ ông Đ V T, diện tích 86m², thửa số 1668;
6. Hộ ông Đ V S, diện tích 92m², thửa số 1791;
7. Hộ bà Đ T S, diện tích 90m², thửa số 1772;
8. Hộ ông L H T, diện tích 46m², thửa số 179⁷ (theo xác nhận của đội trưởng trước đây ghi sai số thửa vào Giấy chứng nhận QSD đất là 1790) và diện tích 46 m², thửa số 1174 (theo xác nhận của đội trưởng trước đây ghi sai số thửa vào Giấy chứng nhận QSD đất là 1774);

9. Hộ ông L N T, diện tích 137m², thửa số 177 (theo xác nhận của đội trưởng trước đây ghi sai số thửa vào Giấy chứng nhận QSD đất là 1771);

10. Hộ ông B V N, diện tích 94m², thửa số 1177² (theo xác nhận của đội trưởng trước đây ghi sai số thửa vào Giấy chứng nhận QSD đất là 1772);

Đối với diện tích của 03 hộ dân đã bán ruộng thuộc bản đồ 299, đo vẽ năm 1986 thì không nằm trong khu đất đang tranh chấp giữa Chị P và gia đình ông Q gồm hộ, các thửa, với diện tích như sau:

1. Hộ ông L V H (Chiến), diện tích 85m², thửa số 1769;

2. Hộ ông L V T, diện tích 85m², thửa số 1769;

3. Hộ ông L V T, diện tích 84m², thửa số 1769.

2. Đối với việc giải quyết khiếu nại trong quá trình gia đình anh Quang, bà C, anh Quang xây dựng: Gia đình ông Q đã tiến hành xây dựng tường bao và một số công trình bên trong. Năm 2015, lợi dụng việc khu đất đấu giá bên cạnh xây dựng các hạng mục thì gia đình ông Q tiếp tục xây dựng, Chị P có đề nghị UBND xã can thiệp thì UBND xã V T đã tiến hành kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính đất đai và ra Quyết định xử phạt hành chính số 104 ngày 16/03/2015.

Hiện nay, về mặt quy hoạch đất thì diện tích đất tranh chấp nêu trên vẫn thuộc diện tích đất nông nghiệp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị N T P trình bày: Tại giai đoạn phúc thẩm, chị không có yêu cầu mời luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị mà chị tự bảo vệ. Sau phiên tòa sơ thẩm, chị đã có yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án và đã nộp kèm theo đơn xác nhận của 13 hộ dân mà cấp sơ thẩm xác định là không thuộc đất gia đình ông Q, bà C, anh B đang quản lý; xác nhận này đều có xác nhận của UBND xã V T về việc 13 hộ dân này đều thuộc bản đồ 299.

Nguồn gốc nhà đất như sau, trước đây chị có cây xăng ở bên ngoài, nhà cấp 4 của ông Q, bà C ở bên trong. Sát đó là đất nông nghiệp của 31 hộ dân. Tại thời điểm đó vẫn là ruộng, có bờ ruộng. Trước khi ly hôn, chị đã hỏi mua và chủ ruộng đã kê khai diện tích, tên họ vào giấy tờ để chị chuẩn bị làm thủ tục chứ họ chưa ký, chưa nhận tiền của chị. Sự việc mua bán bị ngắt quãng do chị và anh B ly hôn. Sau khi chị ly hôn xong, chị lại tiếp tục mua bán, giao tiền cho các hộ dân. Do ly hôn, nên chị không còn ở đó, chị có rào lưới B40 lại xung quanh đất đã mua và để đấy chờ để xây dựng.

Năm 2015, chị thấy nhà ông Q, bà C, anh B san lấp; chị đã ba lần làm đơn lên UBND xã V T và Thanh Tra xây dựng không cho xây. Nhưng gia đình ông Q, bà C, anh B xây dựng vào ban đêm; đã bị phạt vi phạm hành chính hai lần. Do gia đình anh B vẫn xây dựng nên chị phải khởi kiện ngay từ năm 2015.

Chị khẳng định việc UBND xã xác nhận diện tích 13 hộ dân bán đất cho chị vị trí đất không thuộc đất tranh chấp là không đúng; diện tích cả 30 hộ dân đều thuộc thửa 299 và đều nằm trong diện tích đất tranh chấp mà gia đình ông Q, bà C, anh B đang quản lý sử dụng. Thực tế hiện nay, ngoài 30 hộ dân này thuộc xã V T thì xung quanh đó thuộc xã C L và dân đã xây nhà kín, không còn đất ruộng xung quanh nên ranh giới đã cố định.

Theo đo đạc của Toà án nhân dân huyện B V diện tích thực tế nhiều hơn tổng diện tích chị đã mua của 30 hộ dân vì giữa các thửa ruộng của mỗi nhà đều có đường bờ ruộng để ngăn chia và lối đi. Ngoài ra, có một mương nhỏ để dẫn nước. Xung quanh khu vực ruộng của 30 hộ dân trên là đường bê tông bao quanh thuộc xã khác, không có đất hoang hoá nào để khai hoang hay lấn chiếm thêm.

Chị L T L trình bày: Chị giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm; chị đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên phần quyền lợi của vợ chồng chị tại Bản án sơ thẩm. Chị xác nhận như Chị P trình bày về việc giữa các thửa ruộng của mỗi nhà đều có đường bờ ruộng để ngăn chia và lối đi. Ngoài ra, có một mương nhỏ để dẫn nước. Xung quanh khu vực ruộng của 30 hộ dân trên là đường bê tông bao quanh thuộc xã khác, không có đất hoang hoá nào để khai hoang hay lấn chiếm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố HN phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B V theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn đối với diện tích đất của 10 hộ dân không được cấp sơ thẩm chấp nhận: Buộc gia đình ông Q, bà C, anh B tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất trả lại nguyên trạng đất nông nghiệp trả lại cho Chị P diện tích đất nông nghiệp của các hộ gia đình: P T H; P V T (Đ T T); P V Y (L T Đ); L N T, L V K; P T C (chồng là L H T), B V N; Đ V T; Đ V S; Đ T S. Đối với diện tích đất của 3 hộ dân không nằm trong diện đất tranh chấp bà C, ông Q và anh B quản lý tạm giao cho Chị P quản lý sử dụng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra công khai tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự, Luật sư tranh luận, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Về phạm vi khởi kiện, quan hệ pháp luật:*

Nguyên đơn - chị N T P yêu cầu Tòa án buộc ông Đ V Q, bà L T C, anh Đ V B phải trả lại diện tích đất theo như các hợp đồng mua bán đất chị đã nhận

chuyển nhượng tại thôn M T, xã V T, huyện B V, HN. Do vậy, đây là tranh chấp đòi quyền sử dụng đất theo khoản 2, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền:

Bị đơn là ông Đ V Q, bà L T C, anh Đ V B và đất tranh chấp tại thôn M T, xã V T, huyện B V, HN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B V, HN theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Về chứng cứ:

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ, các đương sự xác nhận các tài liệu giao nộp đã đầy đủ trong hồ sơ vụ án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác cần bổ sung. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập. Các bên đương sự đều không phản đối chứng cứ các đương sự nộp và Tòa án thu thập; không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng. Do vậy, những tài liệu có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án sơ thẩm đã thu thập chứng cứ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4]. Về kháng cáo:

Tại phiên tòa sơ thẩm, Chị P có mặt; ngày 12/10/2020, chị N T P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; Chị P đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định. Do vậy, kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.5]. Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai. Tại phiên tòa, có mặt chị N T P, chị L T L; vắng mặt các đương sự khác, trong đó, UBND huyện B V có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử thấy cần xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị N T P:

Chị N T P và anh Đ V B trước đây là vợ chồng, đã ly hôn theo **Bản án ngày 20/08/2008 của Tòa án nhân dân huyện B V.**

Theo lời khai của Chị P thì sau khi ly hôn, từ tháng 09/2008, Chị P có mua đất nông nghiệp tại cánh đồng C L của 30 hộ gia đình ở thôn M T, xã V T, huyện B V, Thành phố HN. Kèm theo lời khai, Chị P và có xuất trình 29 hợp đồng mua bán có chữ ký của 29 hộ gia đình (01 hộ gia đình có mua bán là bà B T T nhưng bị thất lạc). Lời khai của Chị P phù hợp với lời khai của 30 người chủ đất được giao đất nông nghiệp đều xác nhận năm 2008 đã bán đất cho Chị P và nhận tiền từ Chị P. Trường hợp tuy bị thất lạc hợp đồng chuyển nhượng nhưng Bà T xác nhận có chuyển nhượng đất cho Chị P và nhận tiền từ Chị P; phù hợp với sổ sách địa chính của UBND xã V T. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để xác định, sau khi ly hôn với anh B, Chị P đã nhận chuyển nhượng của 30 hộ dân tại khu vực cánh đồng

C L, thôn M T, xã V T, huyện B V, Thành phố HN; việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp là phù hợp với Điều 388, Điều 389, Điều 405, Điều 438, Điều 439 Bộ luật dân sự năm 2005; phù hợp với Điều 106 Luật đất đai năm 2003.

Đối với lời khai của ông Q, bà C, anh B khai nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp đối với 30 hộ gia đình (trùng danh sách mà Chị P xuất trình ở trên); ông Q, bà C, anh B xuất trình bản photo 36 hợp đồng mua bán chuyển nhượng đất nông nghiệp nhưng không có bản gốc; trong các hợp đồng này không thể hiện các nội dung giao dịch như Giấy chứng nhận QSD đất, sổ thửa, diện tích không trùng khớp. Toàn bộ 30 chủ bán đất cũng phủ nhận việc bán cho ông Q, bà C, anh B; lời khai của một số người làm chứng xác nhận không chứng kiến việc mua bán chuyển nhượng. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận lời khai của ông Q, bà C, anh B.

Theo kết quả đo đạc thực địa khu vực đất tranh chấp thì diện tích đất khu vực tranh chấp có tổng diện tích là 3.308m²; trong đó có diện tích 27 hộ đã bán cho Chị P gồm:

1. Hộ ông T V H (C); diện tích là 80m², thửa đất 1785;
2. Hộ ông L V H; diện tích 79m², thửa đất 1788;
3. Hộ ông P V Q; diện tích 79m², thửa đất 1785;
4. Hộ bà B T T; diện tích 47m², thửa đất 1777;
5. Hộ bà P T T; diện tích 90m², thửa đất 1771;
6. Hộ ông T V N (bà T); diện tích 102m², thửa đất 1787;
7. Hộ ông T V Q (bà T); diện tích 90m², thửa đất 1774;
8. Hộ ông L N T (bà K); diện tích 137m², thửa đất 1771;
9. Hộ bà T T X; diện tích 51m², thửa đất 1787;
10. Hộ ông L V T (bà S); diện tích 122m², thửa đất 1784;
11. Hộ ông L X T (bà H); diện tích 45m², thửa đất 1790;
12. Hộ ông Đ V T (bà N); diện tích 91m², thửa đất 1789²;
13. Hộ bà B T T; diện tích 43m², thửa đất 1777;
14. Hộ bà B T T; diện tích 43m², thửa đất 1777;
15. Hộ ông L V T (bà T); diện tích 91m², thửa đất 1789;
16. Hộ ông L H T (bà L, tức Tuyết); diện tích 90m², thửa đất 1774³;
17. Hộ ông L N Đ (bà K); diện tích 90m², thửa đất 1790;
18. Hộ bà P T H; diện tích 92m², thửa đất 1791;
19. Hộ ông P V T (bà T); diện tích 86m², thửa đất 1668;
20. Hộ ông P V Y (bà Đ); diện tích 93m², thửa đất 1772;
21. Hộ ông L N K; diện tích 180m², thửa đất 1791;
22. Hộ ông Đ V T; diện tích 86m², thửa đất 1668;
23. Hộ ông Đ V S, diện tích 92m²; thửa đất 1791;
24. Hộ bà Đ T S; diện tích 90m², thửa đất 1772;
25. Hộ ông L H T, diện tích 46m², thửa đất 1790 và diện tích 46m², thửa số 1774;
26. Hộ ông B V N (N), diện tích 94m², thửa đất 1772;

27. Hộ ông N V L; diện tích 137m², thửa đất 1771;

Tổng cộng là 2.412m².

Tuy hợp đồng giữa Chị P với các hộ dân chưa đúng thủ tục pháp lý về chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp về nội dung và hình thức. Tuy nhiên, cả bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng đều xác nhận sự việc; có yêu cầu thực hiện tiếp hợp đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận 2.412m² là diện tích đất của Chị P nhận chuyển nhượng của các hộ dân nằm trong khu vực tranh chấp với ông Q, bà C, anh B.

Hội đồng xét xử thấy, căn cứ theo Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 169; Điều 502, Điều 503 Bộ luật dân sự năm 2015 cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N T P; cần giao cho Chị P được sử dụng diện tích đất 2.412m²; Chị P phải hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích này theo quy định của pháp luật.

Các đương sự đều thừa nhận, tại diện tích đất tranh chấp có 01 thửa đất của gia đình chị L, anh C diện tích là 164m².

Đối với diện tích còn lại trong khu vực tranh chấp là: $3.308\text{m}^2 - 2.412\text{m}^2 - 164\text{m}^2 = 732\text{m}^2$. Quá trình giải quyết vụ án, ông Q, bà C, anh B không chứng minh được đã nhận chuyển nhượng đất ruộng của hộ gia đình nào tại khu vực đất tranh chấp. Tại phiên toà, các đương sự có mặt xác nhận phần diện tích dôi dư là đường bờ ruộng của các thửa đất ruộng để ngăn chia và lối đi của các thửa ruộng, xung quanh diện tích này không có m² đất hoang hoá nào để khai hoang hay lấn chiếm. Hội đồng xét xử nhận thấy, Chị P nhận chuyển nhượng đất ruộng của 27 hộ với các diện tích và thuộc các thửa ruộng khác nhau; giữa các thửa đất ruộng có các đường bờ ruộng để ngăn chia và đi lại là phù hợp với thực tế. Do hình học của toàn bộ diện tích là một khối liền kề, nên cần tách riêng diện tích đất 732m² và tạm giao cho Chị P tạm quản lý toàn bộ diện tích dôi dư này; Chị P phải chấp hành các quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phần diện tích 732m² theo quy định của pháp luật.

Phần tài sản, công trình, cây cối gia đình ông Q, bà C, anh B xây dựng, trồng cây trên đất nông nghiệp đã bị xử lý hành chính. Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai số 104/QĐ-XPHC ngày 16/03/2015 và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai số 124/QĐ-XPHC ngày 31/03/2015 có nội dung: "*Biện pháp khắc phục hậu quả: Tự tháo dỡ toàn bộ công trình vi phạm đã xây dựng trên đất nông nghiệp tại khu Chợ Mơ, trên đất nông nghiệp thuộc thôn M T, xã V T và vận chuyển toàn bộ vật liệu tháo dỡ đi nơi khác. Buộc khôi phục lại tình trạng của đất như trước khi vi phạm*".

Do vậy, cần xác định đây là các công trình xây dựng, trồng cây trái phép. Hội đồng xét xử thấy cần buộc ông Đ V Q, bà L T C, anh Đ V B thực hiện tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất, giao diện tích đất cho Chị P sử dụng (có sơ đồ kèm theo).

Đối với diện tích của 03 hộ dân đã bán ruộng thuộc bản đồ 299, đo vẽ năm 1986; theo cung cấp của UBND xã V T không nằm trong khu đất đang tranh chấp giữa Chị P và gia đình ông Q, bà Chắc, anh B gồm hộ, các thửa, với diện tích như

sau: 1/ Hộ ông L V H (C), diện tích 85m², thửa đất 1769; 2/ Hộ ông L V T, diện tích 85m², thửa số 1769; 3/ Hộ ông L V T, diện tích 84m², thửa số 1769. Hội đồng xét xử thấy cần xác nhận việc Chị P đã nhận chuyển nhượng của các hộ dân trên để đảm bảo quyền tài sản của Chị P.

[3] Xét yêu cầu độc lập của chị L T L, anh L V C:

Các đương sự đều thừa nhận, tại diện tích đất tranh chấp có 01 thửa đất của chị L, anh C diện tích là 164m². Do không xác định được vị trí cũ nên Tòa sơ thẩm giao cho chị L, anh C 164m² đất của gia đình theo vị trí phù hợp với hiện trạng là có căn cứ. Cần buộc ông Đ V Q, bà L T C, anh Đ V B tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất, giao diện tích là 164 m² cho chị L, anh C (có sơ đồ kèm theo).

[4]. Xét kháng cáo chị N T P: Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Chị P; sửa bản án sơ thẩm theo đó giao toàn bộ diện tích đất tranh chấp còn lại (sau khi đã trừ diện tích 164m² trả lại cho chị L, anh C) cho chị N T P.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN:

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[6]. Về án phí:

[6.1]. Về án phí sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của Chị P được chấp nhận nên Chị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Do yêu cầu khởi kiện của Chị P được chấp nhận nên ông Q, bà C, anh B mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do ông Q, bà C là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBNT-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 9 Luật người cao tuổi năm 2009.

Chị L, anh C được chấp nhận yêu cầu độc lập nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2]. Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên đương sự có kháng cáo là Chị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Điều 388, Điều 389, Điều 405, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 169; Điều 502, Điều 503 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 106 Luật đất đai năm 2003;
- Điều 166, Điều 167, Điều 168, Điều 169 Luật Đất Đai năm 2013;
- Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị N T P; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DSST ngày 24 và 29/09/2020 của Tòa án nhân dân huyện B V, cụ thể:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N T P.

[1.1]. Xác nhận diện tích 2.412m² đất nông nghiệp tại tại xứ đồng C L, thôn M T, xã V T, huyện B V, Thành phố HN là diện tích đất của chị N T P đã nhận chuyển nhượng theo các hợp đồng chuyển nhượng đất nông nghiệp của các hộ dân gồm: Hộ gia đình ông T V H (C); Hộ gia đình ông L V H; Hộ gia đình ông P V Q; Hộ gia đình bà B T T; Hộ gia đình bà P T T; Hộ gia đình ông T V N (bà T); Hộ gia đình ông T V Q (bà T); Hộ gia đình ông L N T (bà K); Hộ gia đình bà T T X; Hộ gia đình ông L V T (bà S); Hộ gia đình ông L X T (bà H); Hộ gia đình ông Đ V T (bà N); Hộ gia đình bà B T T; Hộ gia đình bà B T T; Hộ gia đình ông L V T (bà T); Hộ gia đình ông L H T (bà L, tức T); Hộ gia đình ông L N Đ (bà K); Hộ gia đình bà P T H; Hộ gia đình ông P V T (bà T); Hộ gia đình ông P V Y (bà Đ); Hộ gia đình ông L N K; Hộ gia đình ông Đ V T; Hộ gia đình ông Đ V S; Hộ gia đình bà Đ T S; Hộ gia đình ông L H T; Hộ gia đình ông B V N (N); Hộ gia đình ông N V L.

[1.2]. Giao cho chị N T P được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.412m² đất nông nghiệp tại xứ đồng C L, thôn M T, xã V T, huyện B V, Thành phố HN; (có sơ đồ kèm theo).

Chị N T P có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động quyền sử dụng đất và đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp đối với diện tích 2.412m² đất sản xuất nông nghiệp tại xứ đồng C L, thôn M T, xã V T, huyện B V, Thành phố HN theo quy định của pháp luật.

[1.3]. Tạm giao cho chị N T P 732m² đất nông nghiệp còn lại trong diện tích đất tranh chấp xứ đồng C L, thôn M T, xã V T, huyện B V, Thành phố HN; (có sơ đồ trích đo kèm theo).

Chị N T P phải chấp hành các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với 732m² đất nông nghiệp nói trên.

[1.4]. Xác nhận chị N T P đã nhận chuyển nhượng diện tích đất ruộng thuộc bản đồ 299, đo vẽ năm 1986 của 03 hộ dân gồm: Hộ ông L V H (C); diện tích 85m², thửa đất 1769; 2/ Hộ ông L V T, diện tích 85m², thửa số 1769; 3/ Hộ ông L V T, diện tích 84m², thửa số 1769. Khi xác định được vị trí đất chuyển nhượng, chị N T P có quyền thực hiện quyền tài sản theo quy định của Pháp luật.

[2]. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh L V C, chị L T L. Giao cho anh L V C, chị L T L được quyền quản lý, sử dụng 164m² đất nông nghiệp tại xứ đồng C L, thôn M T, xã V T, huyện B V, Thành phố HN; (có sơ đồ trích đo kèm theo).

Anh L V C, chị L T L có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp đối với

164m² đất nông nghiệp tại xứ đồng C L, thôn M T, xã V T, huyện B V, Thành phố HN theo quy định của pháp luật.

[3]. Buộc ông Đ V Q, bà L T C, anh Đ V B thực hiện tháo dỡ toàn bộ các công trình xây dựng trái phép trên đất tại xứ đồng C L, thôn M T, xã V T, huyện B V, Thành phố HN để bàn giao đất cho chị N T P, anh L V C, chị L T L.

[4]. Án phí:

Chị N T P không phải chịu án phí dân sự; Chị P được hoàn lại số tiền 7.500.000 VNĐ (*bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*) đồng và 300.000 VNĐ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008177 ngày 04/12/2017 và biên lai số 000392 ngày 28/10/2020 tại Chi cục thi hành án huyện B V, Thành phố HN.

Ông Đ V Q, bà Lê bà C được miễn án phí.

Anh Đ V B phải chịu 300.000 VNĐ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh L V C và chị L T L không phải chịu án phí; anh L V C và chị L T L được hoàn 300.000 VNĐ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009647 ngày 04/10/2019 Chi cục thi hành án huyện B V, Thành phố HN.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:

- VKSND TP HN;
- TAND huyện B V;
- Chi cục THA dân sự huyện B V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng